

Quy mô tầng lớp trung lưu tại Việt Nam theo tiêu chí thu nhập

TS. BÙI ĐẠI DŨNG*

Tầng lớp trung lưu là một khái niệm được sử dụng khá rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng cũng như trong nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội. Tuy nhiên, nội hàm và tiêu chí của khái niệm này còn khá mơ hồ và thiếu thống nhất về cả cơ sở định tính và định lượng. Việc tìm hiểu làm rõ những tiêu chí khoa học để đo đạc, phân tích, đánh giá tầng lớp này là cần thiết cho công tác quản lý và hoạch định chính sách kinh tế - xã hội trong bối cảnh hiện nay ở Việt Nam. Bài viết này đề cập phương pháp xác định quy mô "tầng lớp trung lưu" theo yếu tố thu nhập, giới thiệu cách tiếp cận xác định quy mô tầng lớp trung lưu ở Mỹ và áp dụng tính toán quy mô tầng lớp trung lưu toàn quốc và cho 60 tỉnh, thành tại Việt Nam.

Từ khóa: Tầng lớp trung lưu, thu nhập, Việt Nam

1. Khái niệm và các yếu tố nhận diện tầng lớp trung lưu

Khái niệm "tầng lớp trung lưu": Thuật ngữ "tầng lớp trung lưu" đã có lịch sử lâu dài, hàm chứa một số ngữ nghĩa không hoàn toàn tương đồng giữa các nền văn hóa. Thông thường, thuật ngữ này được dùng để chỉ những người không thuộc tầng lớp trên cùng cũng không thuộc tầng lớp dưới cùng của một hệ thống cấp bậc xã hội. Một số quốc gia châu Âu sử dụng khái niệm này để chỉ một tầng lớp xã hội trung gian giữa quý tộc và nông dân. Một số quốc gia khác sử dụng thuật ngữ này với hàm ý là những người có một mức độ độc lập kinh tế nào đó, nhưng không có ảnh hưởng quá lớn trong xã hội hay thực sự nắm quyền lực trong

xã hội của họ. Việc sử dụng thuật ngữ "tầng lớp trung lưu" luôn song hành với hai thuật ngữ nữa, đó là "tầng lớp thượng lưu" và "tầng lớp hạ lưu". Đây là một cách phân chia xã hội thành 3 giai tầng khá phổ biến trong thời kỳ cận đại và hiện đại.

Các yếu tố nhận diện tầng lớp trung lưu: Có nhiều yếu tố được dùng để nhận diện một cá nhân có thuộc về tầng lớp trung lưu hay không, trong đó có: thu nhập, tài sản, tri thức, hành vi, ngôn ngữ, phong thái... Có quốc gia lấy thu nhập tài chính làm yếu tố quan trọng nhất để xác định vị thế một người trong xã hội, trong khi ở một số quốc gia khác thì coi trình độ học vấn, nghề nghiệp, nhà cửa, trình độ văn hoá... là các yếu tố quyết định vị thế giai tầng của một cá nhân trong xã hội.

*Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Trong ngắn hạn, thu nhập là nhân tố tương đối độc lập với học vấn, nghề nghiệp, gia sản, hành vi, phong thái... Tuy nhiên trong dài hạn, thu nhập là yếu tố có mối quan hệ khá mật thiết đến các yếu tố nêu trên. Đây là mối quan hệ tương tác hai chiều với phạm vi mang tính liên thế hệ. Ngạn ngữ Việt Nam có câu: “một đời biết ăn, hai đời biết mặc, ba đời biết chơi” ngụ ý rằng gia đình nào đời bố có thu nhập dư dật thì đời con mới biết ăn ngon; đời ông đến đời bố dư dật thì cháu mới biết ăn mặc đẹp; đời cụ, đời ông, đời bố dư dật thì đến chắt mới biết chơi những thú chơi như “nhất chữ, nhì tranh, tam sành, tứ kiếng”. Do đó, có thể lấy mức thu nhập (tương đối dài hạn) làm chỉ số đại diện cho những nhân tố khác trong việc phân chia giai tầng xã hội, mà cụ thể là áp dụng cho việc phân định tầng lớp trung lưu.

Tổng thống Mỹ Obama trong diễn văn nhậm chức trước cử tổng thống lần thứ 2, tháng 1 năm 2013, nhấn mạnh về vai trò của tầng lớp trung lưu trong sự phát triển: “Chúng ta tin tưởng rằng sự phồn vinh của nước Mỹ phải được đặt trên nền tảng của tầng lớp trung lưu đang ngày một phát triển”¹.

2. Thu nhập của tầng lớp trung lưu trong mặt bằng thu nhập xã hội

Việc phân định các tầng lớp xã hội được căn cứ vào những mốc thu nhập cơ bản, trong đó có “ngưỡng nghèo tuyệt đối” (absolute poverty line), và “ngưỡng nghèo tương đối” (relative poverty line). Mức trung lưu là không nghèo đồng thời không thuộc nhóm cực giàu. Nhưng trung lưu cách xa ngưỡng nghèo bao nhiêu và khoảng cách đến nhóm cực giàu là bao nhiêu không phải là câu hỏi có lời giải đáp duy nhất đúng cho các xã hội và các thời điểm lịch sử khác nhau.

Ngưỡng nghèo tuyệt đối (absolute poverty line)

Việc xác định ngưỡng nghèo tuyệt đối thường được thực hiện bằng cách tìm ra tổng chi phí cho tất cả các sản phẩm thiết yếu (thức ăn, nơi ở, quần áo, chữa bệnh) ở mức tối thiểu để đảm bảo duy trì cuộc sống. Đây là cơ sở ban đầu của ngưỡng nghèo chuẩn trong thời điểm xác định. Mức chuẩn này sẽ điều chỉnh theo hệ số lạm phát cho thời kỳ tương ứng. Cựu giám đốc của Ngân hàng Thế giới (WB), Robert McNamara, đã đưa ra khái niệm nghèo tuyệt đối là: "... sống trong điều kiện rất thiếu dinh dưỡng, thất học, bệnh tật, môi trường bẩn thỉu, trẻ sơ sinh tử vong cao, tuổi thọ dân số thấp”².

Năm 2000, WB lấy mức thu nhập 1 USD/ngày³ theo sức mua tương đương (PPP) của địa phương làm chuẩn tổng quát cho ngưỡng nghèo tuyệt đối. Năm 2005 con số này được xác định là 1,25/USD ngày⁴. Ranh giới nghèo tuyệt đối (chuẩn) sẽ được sử dụng làm cơ sở để xác định ranh giới nghèo cụ thể cho từng địa phương hay từng vùng, từ 2 USD cho khu vực Mỹ La tinh và Caribe, đến 4 USD cho những nước Đông Âu, và 14,4 USD cho những nước công nghiệp phát triển⁵.

Ngưỡng nghèo tương đối (relative poverty line)

Trong những xã hội được gọi là thịnh vượng, nghèo được định nghĩa dựa vào so sánh tương đối giữa hoàn cảnh xã hội và cá nhân. Nghèo tương đối có thể được xem như là tình trạng một bộ phận cá nhân trong xã hội không được đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vật chất và phi vật chất so với sự sung túc của xã hội đó. Như vậy, nghèo tương đối là tình trạng sống dưới mức

² <http://www.worldbank.org/en/topic/poverty>

³ Sachs, Jeffrey D. *The End of Poverty* 2005, p. 20

⁴ The World Bank Economic Review, 23, 2, 2009, pp. 163-184

⁵ WDR 1997

¹ <http://www.articles.washingtonpost.com/2013-01-21/politics/36473487>

tiêu chuẩn sống được quy ước cho một khu vực và thời gian xác định. Nghèo tương đối có sự khác biệt tùy theo đặc điểm kinh tế, văn hóa - xã hội, quan niệm của từng quốc gia, khu vực, vùng miền cụ thể.

Nghèo tương đối có thể là khách quan, tức là mức quy ước nghèo không phụ thuộc vào cảm nhận của những người trong cuộc. Nghèo tương đối có thể là chủ quan khi những người trong cuộc cảm thấy sự thua thiệt, thấp kém của mình trong môi trường cụ thể khi so sánh với các cá nhân xung quanh. Khác với nghèo tuyệt đối, nghèo tương đối không chỉ liên quan tới sự thiếu thốn vật chất mà còn liên quan tới sự thiếu hụt các nhu cầu phi vật chất. Trong tiêu chí đánh giá nghèo tương đối hiện nay, các nhu cầu phi vật chất ngày càng được đánh giá có vai trò quan trọng hơn trước đây. Việc nghèo đi về văn hóa - xã hội, thiếu tham gia vào cuộc sống xã hội được các nhà xã hội học xem như là một vấn đề nghiêm trọng.

Ranh giới nghèo tương đối dựa vào nhiều số liệu thống kê khác nhau và các tiêu chí khác nhau trong một xã hội. Tuy nhiên, chỉ số thu nhập luôn được coi là một thước đo cơ bản. Ngưỡng nghèo tương đối được dùng khá phổ biến là 50% hoặc 60% mức thu nhập trung vị của xã hội (national median)⁶. Có lập luận phê phán rằng, con số này trên thực tế cho biết rất ít về đời sống thực của con người. Nhưng hầu hết các nghiên cứu đều dựa vào chỉ số này vì nó có tầm khái quát cao, thuận tiện và hiệu quả trong phân tích.

Phạm vi thu nhập của tầng lớp trung lưu

Hiện chưa có tiêu chí thống nhất cho việc xác định mức thu nhập thế nào là thuộc tầng lớp trung lưu của một quốc gia. Một mặt, mức cận dưới về thu nhập của tầng lớp trung lưu không

có liên hệ chắc chắn với ngưỡng nghèo tuyệt đối hay ngưỡng nghèo tương đối. Mặt khác, mức cận trên về thu nhập của tầng lớp trung lưu hiện chưa có cơ sở để phân định với mức thu nhập của nhóm thượng lưu. Nhiều nghiên cứu hoặc số liệu thống kê đưa ra những con số về thu nhập của tầng lớp trung lưu mang tính chủ quan, định tính.

Tầng lớp trung lưu ở Mỹ và thước đo bằng yếu tố thu nhập

Là một quốc gia liên bang có nhiều chủng tộc và nhiều nền văn hóa gốc khác nhau, Mỹ sử dụng thu nhập với tư cách là tiêu chí chủ chốt để xác định một cá nhân có thuộc tầng lớp trung lưu hay không. Tuy nhiên, qua các đánh giá, phân tích định tính và định lượng về tầng lớp trung lưu ở Mỹ, có thể thấy những vấn đề đáng lưu ý sau:

Có nhiều khác biệt về tiêu chí đánh giá tầng lớp trung lưu giữa các tổ chức nghiên cứu, thống kê ở Mỹ. Theo nghiên cứu của tổ chức Pew Charitable Trust⁷ năm 2011, hộ gia đình Mỹ tiêu chuẩn (hai người lớn và hai trẻ em) có thu nhập từ trên 32.900 USD đến 64.000 USD mỗi năm được coi là thuộc tầng lớp trung lưu. Đây là mức thu nhập từ điểm 30 đến 70 trong bách vị phân của xã hội Mỹ. Hay nói cách khác, quan điểm của nghiên cứu này chia xã hội thành 3 nhóm. Nhóm thượng lưu chiếm 30% dân số (có thu nhập trên 64.000 USD trở lên). Nhóm trung lưu chiếm 40% dân số (có thu nhập từ trên 32.900 USD đến 64.000 USD), và nhóm hạ lưu chiếm 30% (nhóm có thu nhập từ 32.900 USD trở xuống). Lưu ý rằng thu nhập trung vị của Mỹ hiện nay là 51.027 USD/năm⁸.

⁶ In-Work Poverty New commonly agreed indicators at the EU level". Retrieved 2013-01-04

⁷ http://www.pewtrusts.org/uploadedFiles/wwwpewtrustsorg/Reports/Economic_Mobility/Pew_PollProject_Final_SP.pdf

⁸ The Wall Street Journal, February 15, 2013

Nghiên cứu của Bộ Thương mại Mỹ thì cho rằng thu nhập của hộ gia đình trung lưu Mỹ vào khoảng từ 50.800 USD đến 122.000 USD/năm; Con số này theo nghiên cứu của cơ quan thống kê Mỹ (U.S. Census Bureau) là từ 20.600 USD đến 102.000 USD/năm, và tầng lớp trung lưu ở Mỹ chiếm khoảng 60% dân số. Như vậy, quy mô tầng lớp trung lưu và mức thu nhập trung lưu theo các tổ chức nghiên cứu thống kê khác nhau ở Mỹ cũng có sự chênh lệch đáng kể. Lưu ý rằng năm 2008, mức thu nhập 20.000 USD/năm là ngưỡng nghèo của Mỹ⁹.

Đa số người Mỹ tự nhận mình thuộc tầng lớp trung lưu nhưng nhiều người trong số họ có thu nhập không thuộc tầng lớp này. Nhà tâm lý học Ken Eisold¹⁰ công bố trên Tạp chí Psychology Today rằng qua phỏng vấn, chỉ có 2% người Mỹ tự nhận là tầng lớp thượng lưu, và 10% nhận là thuộc tầng lớp hạ lưu. Như vậy, có khoảng 87% người Mỹ tự coi mình thuộc tầng lớp trung lưu. Một nghiên cứu của Pew năm 2008 cho biết, có tới 40% người Mỹ với thu nhập thực tế dưới 20.000 USD/năm tự nhận mình thuộc tầng lớp trung lưu, và khoảng một phần ba số người có thu nhập trên 150.000 USD/năm cũng nhận mình là tầng lớp trung lưu. Như vậy, khá nhiều người Mỹ thuộc tầng lớp hạ lưu hoặc thượng lưu vẫn tự nhận mình thuộc tầng lớp trung lưu. Đây là lý do khiến việc điều tra xã hội học thuần túy về định tính có thể đưa ra kết luận thiếu chính xác về quy mô tầng lớp trung lưu trong xã hội.

Người nhận là trung lưu cũng có thể khó khăn để kiếm sống. Cũng trong năm 2012, một nghiên cứu khác của Pew đưa ra kết luận rằng 87% những người tự nhận thuộc tầng lớp trung lưu ở Mỹ đánh giá rằng “hiện nay, để duy trì mức sống của tầng lớp trung lưu là khó khăn

hơn so với thập kỷ trước”. Thực tế này phù hợp với nhận định trên, đó là có nhiều người dưới mức trung lưu nhưng tự đánh giá là trung lưu. Nhưng điều quan trọng hơn, trung lưu cũng là nhóm đối tượng dễ tổn thương trước những biến động kinh tế - xã hội lớn, đặc biệt là giai đoạn khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu vừa qua với mức độ được ví với Đại khủng hoảng 1929 - 1933.

Tiêu chí về tầng lớp trung lưu đã có sự thay đổi. Hai thập kỷ trước đây, 70% người Mỹ nghĩ rằng việc sở hữu một ngôi nhà là tiêu chí quan trọng nhất quyết định bạn có phải thuộc tầng lớp trung lưu hay không. Hiện nay, đa số người Mỹ cho rằng, tiêu chí quan trọng nhất là có một việc làm đảm bảo chứ không phải việc sở hữu một ngôi nhà. Tiêu chí quan trọng thứ nhì là phải có bảo hiểm y tế. Như vậy, hiện nay ở Mỹ, việc sở hữu một ngôi nhà không còn là tiêu chí quan trọng nhất, nhì để nhận diện một cá nhân có thuộc tầng lớp trung lưu hay không.

Biến động của tầng lớp trung lưu và các cá nhân thuộc tầng lớp trung lưu. Nghiên cứu của Pew cũng cho biết quy mô tầng lớp trung lưu trong xã hội có nhiều biến động theo thời gian và cá nhân cụ thể trong tầng lớp này còn có biến động lớn hơn. Về quy mô, thông thường khi thu nhập bình quân đầu người của một xã hội tăng lên thì quy mô tầng lớp trung lưu tăng lên. Quy mô tầng lớp trung lưu tăng chủ yếu là do tỷ lệ tầng lớp hạ lưu giảm đi. Đối với cá nhân, sự chuyển đổi vị thế cá nhân giữa các tầng lớp xã hội là khá phổ biến, trong đó có việc tăng tiến từ tầng lớp thấp lên cao và từ cao rơi xuống thấp hơn. Nghiên cứu này cho biết, một phần ba trẻ em sinh ra trong tầng lớp trung lưu Mỹ không còn thuộc tầng lớp này khi trưởng thành. Những nguyên nhân chính tác động đến sự chuyển biến này có thể kể đến là: học vấn, bệnh tật, hôn nhân, nghiệp ngập...

⁹ Nghiên cứu của Pew năm 2008

¹⁰ <http://www.usatoday.com/story/money/business/2013/04/14/middle-class-hard-define/2080565/>

Sự khác biệt thu nhập vùng miền của tầng lớp trung lưu Mỹ

Mặt bằng toàn nước Mỹ có mức thu nhập trung vị hộ gia đình vào khoảng 51.000 USD/năm. Tuy nhiên con số này có sự khác biệt

khá lớn giữa các tiểu bang. Bang Mississippi có mức thu nhập trung vị hộ gia đình là 39.078 USD/năm. Ở Bang Maryland, con số này là 67,469 USD. Như vậy, chênh lệch trung vị giữa hai bang này lên tới hơn 28.000 USD¹¹.

Bảng 1: Sự khác biệt thu nhập giữa các tiểu bang ở Mỹ

5 bang có thu nhập cao nhất	Trung vị thu nhập hộ gia đình, USD/năm	5 bang có thu nhập thấp nhất	Trung vị thu nhập hộ gia đình, USD/năm
Maryland	67.469	Mississippi	39.078
New Hampshire	67.287	Arkansas	39.806
Connecticut	67.165	Tennessee	41.524
New Jersey	65.072	Montana	41.753
Massachusetts	62.809	South Carolina	42.065

Nguồn: The Wall Street Journal, February 15, 2013.

¹¹ Thống kê ở cấp quận còn cho thấy sự khác biệt trầm trọng hơn. Tại Quận Holmes (Miss.), trung vị thu nhập hộ gia đình là 22.259 USD/năm. ở Quận Madison, con số này là 59.730 USD, còn ở Quận Montgomery (Maryland) là 95.000 USD.

Sự khác biệt về thu nhập thực tế giữa hộ có thu nhập cao nhất và thấp nhất thuộc tầng lớp trung lưu cũng là vấn đề cần lưu tâm. Ở Quận New York (Manhattan), thu nhập thấp nhất thuộc tầng lớp trung lưu là 20.171 USD/năm, thu nhập cao nhất là 171.942 USD/năm, chênh lệch là 151.000 USD. Trong khi ở Quận Fairfax (ngoại ô Washington), tầng lớp trung lưu có mức thu nhập thấp nhất là 52.184 USD/năm, cao nhất là 194.716 USD/năm. Như vậy, chênh lệch mức thu nhập thấp nhất của tầng lớp trung lưu giữa hai quận là 32.013 USD¹².

Tóm lại, việc xác định phạm vi thu nhập của tầng lớp trung lưu ở Mỹ còn tồn tại những khác biệt khá lớn. Về mức cận dưới (mức sàn) thu nhập của tầng lớp trung lưu, một số nghiên cứu xác định tương đương ngưỡng nghèo tuyệt đối (20.600 USD); có nghiên cứu xác định tương đương ngưỡng nghèo tương đối, tức là 60% thu nhập trung vị (32.900 USD), hoặc có nghiên cứu xác định tương đương trung vị (50.800 USD). Về mức cận trên (mức trần) thu nhập của tầng lớp trung lưu, một số nghiên cứu xác định vào khoảng 150% mức thu nhập trung vị (64.000 USD), hoặc khoảng 250% mức trung vị (122.000 USD). Sự khác biệt này là một hạn chế đối với phương thức đưa ra các con số tuyệt đối về mức thu nhập làm thước đo phân loại chung cho cả nước. Những quy định không sát với thực tiễn vùng miền là lý do dẫn đến một số chính sách ban hành không đi vào thực tiễn hoặc thiếu hiệu quả khi thực hiện.

¹¹ The Wall Street Journal, February 15, 2013

¹² <http://blogs.wsj.com/washwire/2013/02/15/politics-counts-who-is-middle-class-anyway/>

3. Thí điểm tính quy mô tầng lớp trung lưu ở Việt Nam qua thu nhập

Biến động của chuẩn nghèo tại Việt Nam trong hai thập kỷ qua

Để có thể lựa chọn tiêu chí cho thước đo thu nhập của tầng lớp trung lưu ở Việt Nam, cần phải xem xét các tiêu chí gốc, đó là ngưỡng nghèo tuyệt đối và ngưỡng nghèo tương đối. Chuẩn nghèo Việt Nam là một tiêu chuẩn để đo lường mức độ nghèo đói của các hộ dân tại Việt Nam. Chuẩn nghèo được xây dựng trên cơ sở tính toán chỉ tiêu cho những nhu cầu tối thiểu của cá nhân. Như vậy, có thể coi chuẩn nghèo tương đương với ngưỡng nghèo tuyệt đối. Trong 12 năm từ năm 2000 đến nay, Chính phủ Việt Nam đã 3 lần nâng mức chuẩn nghèo.

Theo Quyết định số 143/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27 tháng 9 năm 2001, trong đó phê duyệt "Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói và giảm nghèo giai đoạn 2001- 2005", thì những hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người ở khu vực nông thôn miền núi và hải đảo từ 80.000 đồng/người/tháng (960.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo, ở khu vực nông thôn đồng bằng những hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người từ 100.000 đồng/người/tháng (1.200.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo, ở khu vực thành thị những hộ có thu nhập bình quân đầu người từ 150.000 đồng/người/tháng (1.800.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo.

Theo Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 8 tháng 7 năm 2005 về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010 thì ở khu vực nông thôn những hộ có mức thu nhập bình quân từ 200.000 đồng/người/tháng (2.400.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo, ở khu vực thành thị những hộ có thu nhập bình quân

từ 260.000 đồng/người/tháng (dưới 3.120.000 đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo. Tiêu chuẩn nghèo tại thành phố Hồ Chí Minh năm 2004 là thu nhập bình quân đầu người dưới 330.000 đồng/tháng hoặc 4.000.000 đồng/năm (tương ứng 284 USD/năm, thấp hơn tiêu chuẩn 360 USD/năm của quốc tế).

Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015 như sau: Quyết định 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/1/2011 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011: Hộ nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 400.000 đồng/người/tháng (từ 4.800.000 đồng/người/năm) trở xuống; Hộ nghèo ở thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân từ 500.000 đồng/người/tháng (từ 6.000.000 đồng/người/năm) trở xuống; Hộ cận nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 401.000 đồng đến 520.000 đồng/người/tháng; Hộ cận nghèo ở thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân từ 501.000 đồng đến 650.000 đồng/người/tháng. Phần sau sẽ so sánh chuẩn nghèo với mức thu nhập trung vị (Mean) của mỗi tỉnh thành để tính toán tỷ lệ dân số được coi là tầng lớp trung lưu trong xã hội hiện nay.

Thí điểm tính quy mô tầng lớp trung lưu các tỉnh thành và toàn quốc

Cơ sở tính toán: Căn cứ vào tiêu chí đánh giá cận trên và cận dưới của mức thu nhập được coi là tầng lớp trung lưu theo cách tiếp cận ở Mỹ, phân tích này lựa chọn mức cận dưới của thu nhập trung lưu là 60% của thu nhập trung vị; mức cận trên là 200% thu nhập trung vị. Thu nhập trung vị là mức thu nhập của một người trong xã hội mà một nửa dân số của xã hội đó có thu nhập cao hơn và một nửa dân số có thu nhập thấp hơn nước đó. Như vậy, khoảng biến thiên thu nhập của tầng lớp trung lưu ở mỗi tỉnh, thành Việt Nam sẽ từ 2/3 đến gấp đôi mức thu nhập trung vị của mỗi tỉnh.

Bảng 2: Quy mô 3 giai tầng tại 60 tỉnh thành Việt Nam tính theo VHLSS 2010

Đơn vị: % dân số

(Dưới Trung lưu < 60% trung vị; 60% Trung vị ≤ Trung lưu ≤ 200% Trung vị; Trên Trung lưu > 200% Trung vị¹³)

	TP. Hà Nội	TP. Hải Phòng	Vĩnh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương	Hưng Yên	Hà Nam	Nam Định
Dưới Trung lưu	29,95	28,89	29,62	29,03	28,41	29,36	29,09	28,50
Trung lưu	49,60	52,27	50,76	52,61	52,29	52,73	52,71	52,80
Trên Trung lưu	20,45	18,83	19,62	18,37	19,30	17,91	18,20	18,69
	Thái Bình	Ninh Bình	Hà Giang	Cao Bằng	Lào Cai	Bắc Kạn	Lạng Sơn	Tuyên Quang
Dưới Trung lưu	28,47	28,95	28,57	29,83	28,46	29,06	29,02	32,00
Trung lưu	52,33	51,40	50,29	45,63	47,81	50,55	49,14	46,52
Trên Trung lưu	19,20	19,65	21,14	24,54	23,73	20,38	21,84	21,49
	Yên Bái	Thái Nguyên	Phú Thọ	Bắc Giang	Quảng Ninh	Lai Châu	Sơn La	Hòa Bình
Dưới Trung lưu	30,34	29,57	29,37	31,37	30,47	27,64	29,67	29,39
Trung lưu	47,59	49,61	51,66	48,86	51,09	49,06	46,50	48,59
Trên Trung lưu	22,07	20,82	18,97	19,77	18,44	23,30	23,82	22,02
	Thanh Hóa	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên Huế	TP. Đà Nẵng	Quảng Nam
Dưới Trung lưu	28,68	30,30	29,36	29,04	30,36	28,66	29,50	28,79
Trung lưu	50,72	47,87	50,09	50,31	47,62	53,33	50,99	52,64
Trên Trung lưu	20,60	21,82	20,55	20,65	22,02	18,01	19,51	18,57
	Quảng Ngãi	Bình Định	Phú Yên	Khánh Hòa	Kon Tum	Gia Lai	Đắk Lắk	Lâm Đồng
Dưới Trung lưu	29,49	28,45	28,63	29,52	32,31	31,71	29,39	30,66
Trung lưu	51,54	51,05	50,96	50,09	45,86	48,01	49,86	49,98
Trên Trung lưu	18,97	20,50	20,41	20,40	21,83	20,28	20,76	19,37
	TP. HCM	Ninh Thuận	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bình Thuận	Bà Rịa - Vũng Tàu
Dưới Trung lưu	28,93	28,66	28,09	28,56	29,97	29,30	29,32	28,41
Trung lưu	51,00	49,63	53,57	53,24	51,51	51,84	50,43	52,02
Trên Trung lưu	20,07	21,71	18,34	18,20	18,52	18,86	20,25	19,57
	Long An	Đồng Tháp	An Giang	Tiền Giang	Vĩnh Long	Bến Tre	Kiên Giang	Cần Thơ
Dưới Trung lưu	28,54	29,82	28,60	29,62	28,34	29,37	28,31	28,43
Trung lưu	51,67	49,01	50,18	50,15	51,69	49,74	49,16	51,80
Trên Trung lưu	19,79	21,17	21,22	20,23	19,96	20,89	22,52	19,77
	Trà Vinh	Sóc Trăng	Bạc Liêu	Cà Mau	Chỉ số chung toàn quốc			
Dưới Trung lưu	29,31	29,13	28,87	29,26	Dưới Trung lưu Trung lưu Trên Trung lưu			29,32
Trung lưu	50,20	49,06	52,41	50,38				50,30
Trên Trung lưu	20,49	21,81	18,72	20,36				20,38

Nguồn: Tính toán của tác giả từ VHLSS 2010.

¹³ Để tránh xung đột về khái niệm, bài viết thay cụm từ “Hạ lưu” bằng “Dưới Trung lưu”; “Thượng lưu” bằng “Trên Trung lưu” khi nói tới 3 giai tầng ở Việt Nam (TG).

Số liệu tính toán: Phân tích này dựa vào bộ số liệu điều tra thu nhập hộ gia đình năm 2010 (VHLSS 2010¹⁴) để tính toán và phân tích. So sánh với các tiêu chí về chuẩn nghèo trong văn bản đã ban hành và tiêu chí về ngưỡng nghèo tương đối, thì khoảng thu nhập đã lựa chọn nêu trên khá phù hợp với thực tiễn phân bố thu nhập của tất cả các tỉnh, thành ở Việt Nam. Mức 60% trung vị cao hơn đáng kể chuẩn nghèo, và tương đương với thu nhập của nhóm 3 trong thập vị phân ở hầu hết các tỉnh thành. Mức 200% trung vị gần sát với thu nhập của nhóm 9 trong thập vị phân ở hầu hết các tỉnh thành. Như vậy, tầng lớp trung lưu ở Việt Nam trải dài qua các nhóm 4, 5, 6, 7, 8 và một phần thuộc nhóm 3 và 9 trong thập vị phân thu nhập của các tỉnh thành. Các chỉ số này là phù hợp với thực tiễn nhiều nước trên thế giới khi quy mô tầng lớp trung lưu chiếm khoảng 60% tổng dân số quốc gia.

Như Bảng 2 cho thấy, nếu lấy thước đo thu nhập của tầng lớp trung lưu ở Việt Nam (theo số liệu 2010) từ 60% thu nhập trung vị đến 200% thu nhập trung vị thì quy mô tầng lớp

trung lưu toàn quốc của Việt Nam chiếm khoảng 50% dân số, tầng lớp dưới trung lưu chiếm khoảng gần 30% và tầng lớp trên trung lưu chiếm khoảng 20%.

Điều đáng lưu ý là trong số 60 tỉnh, thành cả nước, kết quả tính toán cho thấy không có sự khác biệt sâu sắc giữa các tỉnh về quy mô các nhóm giai tầng xã hội. Trong khi tỷ lệ tầng lớp trung lưu của cả nước là 50,3%, tỉnh có tỷ lệ cao nhất là Bình Phước: 53,57%; tỉnh có tỷ lệ thấp nhất là Cao Bằng: 45,63% với mức chênh lệch khoảng 3% đến 4% so với cả nước. Tương tự như vậy, tỷ lệ tầng lớp trên trung lưu, dưới trung lưu giữa các tỉnh cũng không chênh lệch quá lớn (xem Bảng 2). Điều đáng ngạc nhiên là tỉnh có tỷ lệ tầng lớp trên trung lưu cao nhất là Cao Bằng: 24,54%; thấp nhất là Hưng Yên: 17,91%. Tỉnh có tỷ lệ tầng lớp dưới trung lưu cao nhất là Kon Tum: 32,31%; thấp nhất là Lai Châu: 27,64%. Bài viết này mới đưa ra các chỉ số tính toán ban đầu mà chưa có điều kiện đi sâu phân tích các vấn đề đằng sau sự khác biệt nêu trên.

Bảng 3: Các tỉnh có quy mô cực trị về giai tầng xã hội năm 2010

Đơn vị: % dân số

Tỉnh	Dưới trung lưu	Trung lưu	Trên trung lưu
Hưng Yên	29,36	52,73	17,91
Cao Bằng	29,83	45,63	24,54
Lai Châu	27,64	49,06	23,30
Kon Tum	32,31	45,86	21,83
Bình Phước	28,09	53,57	18,34
Max	32,31	53,57	24,54
Min	27,64	45,63	17,91
Cả nước	29,32	50,30	20,38

¹⁴ Nguồn: Tính toán của tác giả từ VHLSS 2010.

¹⁴ <http://www.gso.gov.vn/khodulicums/tongquan.aspx?id>

Kết luận

Tầng lớp trung lưu bao gồm những người không nghèo, đồng thời không thuộc nhóm cực giàu. Nhưng trung lưu cách xa ngưỡng nghèo bao nhiêu và khoảng cách đến nhóm cực giàu là bao nhiêu không phải là câu hỏi có lời giải đáp duy nhất đúng cho các xã hội và các thời điểm lịch sử khác nhau.

Trung lưu là một khái niệm khá nhạy cảm về tâm lý, cho nên việc điều tra xã hội học thuần túy về định tính có thể đưa ra kết luận thiếu chính xác về quy mô tầng lớp trung lưu trong xã hội. Việc nghiên cứu về tầng lớp trung lưu cần có những tiêu chí định lượng khoa học, cụ thể. Tiêu chí có tính đại diện cao và hữu dụng nhất là mức thu nhập.

Mức thu nhập cận dưới của tầng lớp trung lưu có thể được xác định bằng ngưỡng nghèo tương đối, ở mức khá phổ biến trên thế giới hiện nay là 50% hoặc 60% mức thu nhập trung vị. Mức thu nhập cận trên được áp dụng khá đa dạng, từ 150% đến 250% mức thu nhập trung vị. Căn cứ vào số liệu cụ thể về phân tầng 10 nhóm thu nhập (thập vị phân) ở các tỉnh/thành phố Việt Nam, bài viết này lựa chọn mức cận dưới là 60% thu nhập trung vị, và mức thu nhập cận trên là 200% thu nhập trung vị.

Áp dụng tiêu chí này để tính toán cụ thể quy mô tầng lớp trung lưu trong 60 tỉnh, thành phố ở Việt Nam theo (VHLSS) của Tổng cục Thống kê năm 2010, kết quả cho thấy, tầng lớp trung lưu ở Việt Nam trải dài qua các nhóm 4, 5, 6, 7, 8 và một phần thuộc nhóm 3 và 9 trong thập vị phân thu nhập, tùy phân bố thu nhập cụ thể của mỗi tỉnh, thành. Tầng lớp trung lưu chiếm

50,3% dân số toàn quốc, trong đó tỉnh Cao Bằng có quy mô trung lưu nhỏ nhất, là 45,63%; tỉnh Bình Phước có quy mô trung lưu lớn nhất, là 53,57%. Các chỉ số này là phù hợp với thực tiễn nhiều nước trên thế giới với quy mô tầng lớp trung lưu chiếm khoảng 50% đến 60% tổng dân số quốc gia.

Nguyên nhân dẫn tới biến động về quy mô và thay đổi vị thế giai tầng xã hội của cá nhân thuộc tầng lớp trung lưu cũng là vấn đề cần đặc biệt quan tâm. Những nguyên nhân chính tác động đến việc một cá nhân từ tầng lớp trung lưu rơi xuống tầng lớp dưới trung lưu là: thất học, nghiện ngập, bệnh tật... Các nguyên nhân này là cơ sở cho những khuyến nghị chính sách nhằm duy trì và phát triển tầng lớp trung lưu trong xã hội, trong đó quan trọng nhất là các chính sách an sinh xã hội, bảo trợ tệ nạn và tăng cường chất lượng các dịch vụ công, cụ thể là giáo dục phổ thông và hệ thống y tế cấp cơ sở.

Bài viết này sử dụng tiêu chí “thu nhập trung vị” của tỉnh/thành để tính toán quy mô tầng lớp trung lưu tại mỗi tỉnh/thành. Do đó, quy mô tầng lớp trung lưu giữa các tỉnh/thành không có sự khác biệt lớn. Tuy nhiên, nếu lấy mức chuẩn nghèo (theo con số tuyệt đối) đã ban hành để tính toán thì chắc chắn có sự khác biệt khá lớn về quy mô các giai tầng xã hội giữa các tỉnh, thành của Việt Nam hiện nay. Bài viết này trình bày thí điểm việc tính toán quy mô tầng lớp trung lưu tại 60 tỉnh, thành của Việt Nam (trừ 3 tỉnh/thành thiếu chuỗi số liệu), vì vậy phương pháp và nội dung tính toán không tránh khỏi khiếm khuyết♦

Tài liệu tham khảo:

1. GSO, VHLSS 2010
2. <http://www.gso.gov.vn/khodulieums/tongquan.aspx?id>
3. http://www.pewtrusts.org/uploadedFiles/wwwpewtrustsorg/Reports/Economic_Mobility/Pew_PollProject_Final_SP.pdf
4. In-Work Poverty New commonly agreed indicators at the EU level". Retrieved 2013-01-04
5. Nghiên cứu của Pew năm 2008 Pew.
6. Sachs, Jeffrey D. *The End of Poverty* 2005, p. 20.
7. Truyện Kiều, bản cổ nhất – khắc in năm 1866, NXB. Nghệ An, 2004, Tr. 31.
8. WDR 1997.
9. Wikipedia.org/wiki/Cải_cách_ruộng_đất_miền_Bắc_Việt_Nam
10. The World Bank Economic Review, 23, 2, 2009, pp. 163-184
11. <http://www.articles.washingtonpost.com/2013-01-21/politics/36473487>
12. <http://www.blogs.wsj.com/washwire/2013/02/15/politics-counts-who-is-middle-class-anyway/>
13. The Wall Street Journal, February 15, 2013.
14. <http://www.usatoday.com/story/money/business/2013/04/14/middle-class-hard-define/2080565/>